

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGD-ST

Ngày: 30/5/2019

V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nga

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Dương Đình Tài
2. Bà: Trịnh Thị Khanh

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa:

Bà: Bùi Thị Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 05 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự, thụ lý số 194/2018/TLST- HNGĐ, ngày 13 tháng 12 năm 2018 về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXX- ST, ngày 25 tháng 04 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐST, ngày 09/05/019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B – Sinh năm 1990

Quê quán: Xã Nga V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: Thôn T 2, xã Cẩm B, huyện C, Thanh Hóa.

Nghề nghiệp: Làm ruộng, có mặt tại phiên tòa

Bị đơn: Anh Bùi Văn N– sinh năm 1992

Địa chỉ: Địa chỉ: Thôn T 2, xã Cẩm B, huyện C, Thanh Hóa.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn ly hôn và bản tự khai ngày 13 tháng 12 năm 2018 cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị và anh N lấy nhau vào năm 2009, không có đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống với gia đình anh N, cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Tháng 9/2010 chị sinh con đầu, sau đó vợ chồng mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 19/08/2011. Đến tháng 11/2012 chị sinh con thứ hai, năm 2013 thì vợ chồng bắt

đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên vợ chồng xảy ra súc phạm nhau nhiều lần, anh N không quan tâm đến vợ con, chị cố gắng chịu đựng để vợ chồng hạnh phúc, anh N thì thường xuyên vắng nhà. Năm 2015 được sự thống nhất của gia đình và anh N chị đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, năm 2018 hết hợp đồng về nước. Tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện, mâu thuẫn lại trầm trọng hơn nên vợ chồng sống ly thân nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung, cháu Bùi Thị Trà M, sinh 07/09/2010 và cháu Bùi Chí H, sinh ngày 26/11/2012. Nay ly hôn chị đề nghị được nuôi cả hai con vì anh N không có trách nhiệm với con, lại không có nghề nghiệp ổn định, chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Vợ chồng tự giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn N, tại bản tự khai ngày 13/12/2018 anh Trình bày: Anh và chị B lấy nhau và tổ chức vào ngày 11/12/2009, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn, năm 2011 mới đi đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung với nhau được 9 năm có hai con chung. Nay anh đồng ý ly hôn chị B.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung, cháu Bùi Thị Trà M, sinh 07/09/2010 và cháu Bùi Chí H, sinh ngày 26/11/2012. Nay ly hôn anh đề nghị được nuôi cháu H.

Về tài sản và công nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay, anh N vắng mặt không có lý do. Chị B giữ nguyên yêu cầu về ly hôn, về con chung chị nhất trí giao cho anh N nuôi cháu Bùi Chí H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên Đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng chỉ đến Tòa án làm bản tự khai và tham gia phiên họp công khai chứng cứ, sau đó vắng mặt, tại phiên tòa vẫn tiếp tục vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ vào hồ sơ vụ án và các tài liệu chứng cứ thu thập được. Viện kiểm sát nhân dân huyện C nhận thấy về quan hệ hôn nhân của vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, Thanh Hóa, hôn nhân tự nguyện, vợ chồng đã có 9 năm chung sống, có hai con chung. Vì vậy là hôn nhân hợp pháp. Năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về nguyên nhân bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã sống ly thân từ năm 2018. Anh N, tại bản tự khai thống nhất ly hôn.

Về con chung, Chị B đề nghị giao cả hai con cho chị nuôi dưỡng, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N đề nghị giao cháu H cho anh nuôi dưỡng. Tại phiên tòa anh N vắng mặt, chị B thay đổi yêu cầu, thống nhất giao cháu H cho anh N nuôi dưỡng. Xét yêu cầu của hai bên đều chính

đáng và phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55; 58; Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị B và anh N.

Về con chung: Giao cho chị B được nuôi dưỡng cháu Trà M, anh N nuôi dưỡng cháu H là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” là loại tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đều có hộ khẩu và nơi cư trú tại xã Cẩm B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý đơn khởi kiện của chị B là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn, anh Bùi Văn N, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã có mặt làm ban tự khai và tham gia phiên họp công khai chứng cứ. Sau đó Tòa án triệu tập, giao văn bản tố tụng cho mẹ anh N cam đoan thông báo cho anh N nhiều lần đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Về hôn nhân: Giữa chị B và anh N là tự nguyện tìm hiểu yêu thương và sống chung với nhau. Anh chị có đăng ký kết hôn hợp pháp và tự nguyện, hai bên đã có 9 năm chung sống với nhau và đã có hai con chung, năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã sống ly thân từ năm 2018. Như vậy, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án anh N đã nhất trí ly hôn. Xét việc tự nguyện ly hôn của hai bên là chính đáng, căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận việc tự nguyện ly hôn của vợ chồng.

[4] Về con chung: Hai bên thống nhất có hai con chung, theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị B đề nghị giao cả hai con cho chị nuôi dưỡng, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N đề nghị giao cháu H cho anh nuôi dưỡng. Tại phiên tòa anh N vắng mặt, chị B thay đổi yêu cầu, thống nhất giao cháu Bùi Chí H cho anh N nuôi, xét có cơ sở chấp nhận giao cho anh N được nuôi dưỡng cháu Phạm chí H, chị B Nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Trà M là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung, công nợ: Không đề nghị giải quyết, nên miễn xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo qui định của pháp luật. Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 55; 58 Điều 81,82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2

Điều 227 - Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Điểm a, khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH khóa 14, ngày 30/12/2016, quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Nguyễn Thị B và anh Bùi Văn N.

Về con chung: Giao cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Trà M, sinh ngày 07/09/2010, anh N nuôi dưỡng cháu Bùi Chí H, sinh ngày 26/11/2012 đến đủ tuổi thành niên. Chị B anh N có quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Không đề nghị giải quyết.

Về án phí: Chị B phải nộp 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003785, ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Về quyền kháng cáo: Chị B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- VKSND huyện C;
- TAND tỉnh Thanh hoá;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Cẩm B
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Văn Nga

